

Số: 159 /QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn  
ngành Quản lý nhà nước - trình độ đại học

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-HVCSPT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định xây dựng chương trình đào tạo đại học tại Học viện;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-HVCSPT ngày 12/05/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật và điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Quản lý nhà nước - trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng từ Khóa 12 tuyển sinh năm 2021 của Học viện Chính sách và Phát triển. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các Khoa/Viện/Bộ môn, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Trọng Nguyên

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 659 /HVCSPT-QLĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

**NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**MÃ SỐ: 7310205**

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG**

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân về Quản lý công có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu về Quản lý, phân tích đầu tư, tài chính kế toán và truyền thông trong khu vực công; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý công tại Học viện Chính sách và Phát triển hướng đến các mục tiêu sau:

+ Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống và hiện đại theo chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới về Quản lý Công, có kiến thức cơ bản về phân tích, và đánh giá chính sách, tổ chức quản lý và triển khai thực hiện các chính sách ở các cấp độ khác nhau trong bộ máy hành chính nhà nước;

+ Đào tạo cho người học những kiến thức về quản lý chuyên sâu để có thể làm chuyên viên, cán bộ quản lý tại các phòng, ban chuyên môn tổ chức công. Sự kết hợp giữa kiến thức quản lý nhà nước và quản lý công sở hiện đại sẽ giúp sinh viên có thể nhanh chóng hòa nhập với môi trường làm việc, có đủ kiến thức và năng lực để đảm nhiệm tốt các yêu cầu của công việc.

+ Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế học, chính sách công, quản lý công, tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.

+ Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải pháp chính sách, quản lý phù hợp cho tổ chức, đơn vị.

+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà quản lý, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.

### **1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo văn bản, tài liệu về quản lý công, chính sách công và pháp luật khác.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

### **1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự học, tự nghiên cứu để phát triển trình độ kiến thức chuyên môn trong các lĩnh vực quản lý khác nhau và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành quản lý chuyên ngành, quản lý kinh tế, chính sách công, hoặc kinh tế và quản lý công, khoa học quản lý, luật kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Đảm bảo sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có tư duy và tầm nhìn thực tế về những vấn đề liên quan đến quản lý, kinh tế và xã hội.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Về kiến thức**

#### **2.1.1. Kiến thức cơ bản**

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, quản lý, đầu tư và kinh doanh trong lĩnh vực công và tư

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng các công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề về kinh tế, quản lý kinh tế, quản lý công, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phản biện những vấn đề liên quan đến kinh tế, quản lý.

[4]. Hiểu về quy trình chính sách và tác động của chính sách, biết vận dụng các kiến thức về quản lý công trong việc lập kế hoạch, hoạch định, tổ chức thực hiện và đề xuất các hàm ý chính sách cho các chương trình, dự án phát triển và chính sách của một tổ chức.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

### *2.1.2. Kiến thức chuyên sâu*

[6]. Hiểu về vai trò, vị trí tổ chức hệ thống chính trị, bộ máy nhà nước Việt Nam và những nội dung cơ bản trong Hiến pháp Việt Nam

[7]. Hiểu về các lĩnh vực pháp luật khác như: Pháp luật đầu tư, pháp luật lao động, pháp luật sở hữu trí tuệ, đất đai, môi trường, giao dịch điện tử, thương mại.

[8]. Hiểu về bản chất, vai trò của hoạt động của quản lý trong kinh tế, xã hội, đầu tư phát triển, quản lý công; đầu tư công và quan hệ quốc tế trong đầu tư; quản lý tài chính công; quản lý Nhà nước về kinh tế; quản lý nguồn nhân lực;

[9]. Biết vận dụng các kiến thức về quản lý công, quản lý kinh tế trong nền kinh tế số; có đủ kiến thức để phục vụ quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến tới nền kinh tế thị trường hiện đại.

## **2.2. Về kỹ năng**

### *2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

[10]. Kỹ năng xử lý tình huống, có khả năng làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc, có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn.

[11]. Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn trong phân tích và đề xuất các phương thức quản lý trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư – kinh doanh; vận hành khu vực hành chính công và các hoạt động kinh tế xã hội trong khu vực khác.

### *2.2.2. Kỹ năng mềm*

[12]. Có kỹ năng giao tiếp tốt và thuyết trình: Trình bày một cách rõ ràng, tự tin và thuyết phục các chủ đề về kinh tế, quản lý; khu vực công và xã hội. Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

[13]. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc bằng tiếng Anh

[14]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo.

### **2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

[15]. Trở thành công dân có sức khỏe tốt, phẩm chất đạo đức tốt, ý thức chấp hành pháp luật trong nghề nghiệp, thái độ hợp tác trong công việc, có trách nhiệm trong công việc được giao, có thái độ hợp tác tốt với đồng nghiệp, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[16]. Có khả năng thích ứng trong môi trường nghề nghiệp mang tính cạnh tranh và quốc tế, sẵn sàng đương đầu với rủi ro, khó khăn, luôn kiên trì, tự tin, lạc quan, sáng tạo trong công việc và cuộc sống.

[17]. Có ý thức tự rèn luyện và nâng cao năng lực chuyên môn.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Chương trình																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																			
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X													X	X	X
2	LUĐC01	Pháp luật đại cương	X	X													X	X	X
3	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X		X	X									X		X	X	X
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X														X	X	X
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X														X	X	X
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1			X												X	X	X
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1			X												X	X	X
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	X														X	X	X
9	TOĐC06	Tin học đại cương			X												X	X	X
10	THML04	Triết học Mác - Lênin	X														X	X	X
11	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X														X	X	X
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2													X		X	X	X
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3													X		X	X	X
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4													X		X	X	X
15	TOCC05	Toán cao cấp			X												X	X	X
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1													X		X	X	X
17	GDPQ02	Giáo dục quốc phòng															X	X	X
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1															X	X	X
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2															X	X	X

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Chương trình																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
20	GUTC07	Giáo dục thể chất 3																X	X	X
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>																				
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>																				
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>																				
21	CSCS11	Chính sách công	X			X	X	X		X								X	X	X
23	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	X	X						X								X	X	X
25	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	X		X													X	X	X
26	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	X			X	X				X							X	X	X
27	KHCO09	Đầu tư công	X		X													X	X	X
28	KHKT07	Kinh tế phát triển				X	X											X	X	X
<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>																				
29	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô		X	X	X												X	X	X
30	KHDT05	Kinh tế đầu tư		X										X				X	X	X
31	QHMT08	Kinh tế môi trường												X				X	X	X
32	CSMR08	Marketing dịch vụ công	X			X	X											X	X	X
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>																				
<b>2.2.1. Ngành bắt buộc</b>																				
33	CSPT11	Phân tích chính sách	X			X	X	X							X			X	X	X
34	LUKT02	Pháp luật kinh tế	X	X	X	X	X											X	X	X
35	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế		X		X												X	X	X
36	TOKT05	Kinh tế lượng	X			X												X	X	X
37	KHCC06	Kinh tế công cộng	X			X												X	X	X
38	CSHC05	Hành chính công	X			X	X											X	X	X

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Chương trình																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
39	QLCD01	Chuyên đề thực tế			X			X							X					
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>																				
40	QTOB01	Hành vi tổ chức			X				X									X		
41	TCKT01	Nguyên lý kế toán			X				X									X		
42	ĐNQTO9	Kinh tế quốc tế																X		
43	CSTC14	Tổ chức điều hành và quản lý công sở		X			X	X										X		
44	CSVH16	Văn hoá tổ chức		X				X										X		
45	CSCT02	Chính trị học so sánh		X					X									X		
46	CSCX07	Chính sách xã hội		X				X		X								X		
47	TCHC08	Kế toán hành chính sự nghiệp			X			X										X		
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>																				
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>																				
48	CSQL11	Quản lý công		X			X	X		X								X		
49	QTCL01	Quản trị chiến lược		X			X											X		
50	CSQL13	Quản lý nhà nước về kinh tế		X			X											X		
51	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công		X			X											X		
52	TCCO21	Quản lý tài chính công		X			X											X		
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>																				
53	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP		X			X	X										X		
54	QTHO06	Quản trị học					X	X										X		
55	QTCC01	Quan hệ công chúng		X			X	X										X		



STT	Mã số học phần	Tên học phần	CHI TIẾT																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
56	CSDV04	Quản lý chất lượng dịch vụ công				X	X			X							X	X	X
57	KHPT15	Kế hoạch hóa phát triển	X			X	X	X									X	X	X
58	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	X	X	X	X			X								X	X	X
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

4. Thời gian đào tạo: 3,5 - 4 năm
5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ
6. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
8. Thang điểm: Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

**9. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo**

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>	<b>38</b>	<b>68.5%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>20.8%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13.8%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>21.5%</b>
2.2.1. Ngành bắt buộc	19	7	14.6%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>15</b>	<b>18.5%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6.9%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>130</b>	<b>38-53</b>	<b>100%</b>

## 10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý công

TTT	Mã số	Tên học phần (Mã số học phần)	Số tín chỉ	Số giờ
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	<b>31,5%</b>
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
3	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
4	THLĐ07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	3
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	3
9	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
10	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
11	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
15	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
<b>2. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>	<b>6,1%</b>
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
<b>3. Giáo dục thể chất</b>			<b>6</b>	<b>4,6%</b>
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
<b>4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b>			<b>18</b>	<b>13,8%</b>
1	CSCS11	Chính sách công	3	5
2	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	5
3	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	2
4	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	7
5	KHCO09	Đầu tư công	3	7
6	KHKT07	Kinh tế phát triển	3	3
<b>5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b>			<b>9</b>	<b>6,9%</b>
1	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	6
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	5
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	4
4	CSMR08	Marketing dịch vụ công	3	6
<b>6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>			<b>19</b>	<b>14,6%</b>
1	CSPT11	Phân tích chính sách	3	6
2	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	4
3	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3

STT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Điểm kỳ
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
5	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	6
6	CSHC05	Hành chính công	2	6
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	4
<b>7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành</b>			<b>9</b>	<b>6,9%</b>
1	QTOB01	Hành vi tổ chức	3	3
2	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	2
3	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
4	CSTC14	Tổ chức điều hành và quản lý công sở	3	5
5	CSVH16	Văn hoá tổ chức	3	3
6	CSCT02	Chính trị học so sánh	3	6
7	CSCX07	Chính sách xã hội	3	5
8	TCHC08	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	7
<b>8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b>			<b>15</b>	<b>11,5%</b>
1	CSQL11	Quản lý công	3	7
2	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
3	CSQL13	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	6
4	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	7
5	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	7
<b>9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b>			<b>9</b>	<b>6,9%</b>
1	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	7
2	QTHO06	Quản trị học	3	1
3	QTCC01	Quan hệ công chúng	3	2
4	CSDV04	Quản lý chất lượng dịch vụ công	3	6
5	KHPT15	Kế hoạch hóa phát triển	3	5
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	7
<b>10. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>7,6%</b>
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2.1	CSTN01	Chính sách công nâng cao	3	8
2.2	CSTN02	Quản lý công nâng cao	3	8
<b>TỔNG</b>			<b>130</b>	

Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo